

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XNK THAN – VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 717 /CLM-TCHC  
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính Bán niên soát xét năm 2018 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 tăng 15% so với cùng kỳ năm 2017 là do trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty có hoạt động kinh doanh tốt hơn, doanh thu tăng trong đó chủ yếu do tăng lượng than xuất khẩu và kinh doanh than trong nước.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: [www.coalimex.vn](http://www.coalimex.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIAM ĐỐC CÔNG TY**



**Nguyễn Thanh Hải**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018  
và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 5
<b>2. Báo cáo kết quả soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	6- 7
<b>3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 49



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc tại ngày 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và người đại diện theo Pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 ngày 28/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần.

**2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

**Hội đồng quản trị:**

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch	(*)
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	(*)
- Ông Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	
- Bà Nguyễn Thanh Nga	Ủy viên	
- Ông Phạm Minh	Ủy viên	

(\*) Ông Vũ Văn Hà thôi tham gia Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 01/03/2018 theo Nghị quyết số 04/NQ- HĐQT ngày 28/02/2018;

Ông Vũ Văn Hà thôi giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 01/03/2018 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2018;

(\*) Ông Nguyễn Trọng Hùng được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng quản trị kể từ ngày 01/03/2018 theo Nghị quyết số 04/NQ- HĐQT ngày 28/02/2018

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ông Nguyễn Trọng Hùng giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 01/03/2018 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2018;

**Ban kiểm soát:**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban
- Ông Hoàng Đức Phương	Thành viên
- Bà Bùi Thị Minh Thư	Thành viên

**Ban Giám đốc:**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Giám đốc
- Ông Phạm Minh	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Mạnh Điệp	Phó Giám đốc (**)

(\*\*) Ông Nguyễn Mạnh Điệp thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc công ty kể từ ngày 15/06/2018 theo Nghị quyết số 10/NQ - HĐQT ngày 04/06/2018

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC** 



**Nguyễn Thanh Hải**  
**Giám đốc**



Số: 22 /2018/BCSX- PKF.VPC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 14/08/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 49 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Nguyễn Như Tiên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0449-2018-242-1



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>581.380.012.131</b>	<b>415.778.911.342</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15.134.665.467	30.695.656.271
Tiền	111		15.134.665.467	30.695.656.271
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		496.622.188.187	320.453.117.686
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	404.244.428.909	311.821.454.991
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94.196.449.942	11.212.658.447
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.811.475.656	1.011.836.018
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(3.630.166.320)	(3.592.831.770)
Hàng tồn kho	140	5.5	69.309.955.569	64.287.588.607
Hàng tồn kho	141		69.309.955.569	64.287.588.607
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		313.202.908	342.548.778
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	108.975.984	265.946.969
Thuế GTGT được khấu trừ	152		139.556.739	-
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	5.11	64.670.185	76.601.809
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>119.239.883.941</b>	<b>125.857.846.720</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210	5.3	15.613.231.003	17.977.318.910
Phải thu dài hạn khác	216		15.613.231.003	17.977.318.910
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.140.091.484	1.293.803.411
TSCĐ hữu hình	221	5.6	1.140.091.484	1.293.803.411
- Nguyên giá	222		18.153.434.321	18.153.434.321
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.013.342.837)	(16.859.630.910)
Bất động sản đầu tư	230	5.7	101.573.658.414	104.559.132.002
- Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(33.198.360.238)	(30.212.886.650)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		912.903.040	2.027.592.397
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	912.903.040	2.027.592.397
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>700.619.896.072</b>	<b>541.636.758.062</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>561.304.753.508</b>	<b>397.209.565.411</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>538.580.759.976</b>	<b>363.800.033.524</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	184.678.783.495	292.222.667.098
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.823.263.225	22.393.334.797
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.759.269.125	2.407.674.653
Phải trả người lao động	314		6.469.800.316	3.650.418.498
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	3.819.289.680	1.784.363.225
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.087.927.214	6.607.944.318
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	30.743.046.955	8.014.447.887
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	276.602.331.305	19.202.444.444
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	7.016.583.338	7.094.231.455
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.580.465.323	422.507.149
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.723.993.532</b>	<b>33.409.531.887</b>
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	5.091.986.950	5.277.525.305
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	17.632.006.582	28.132.006.582
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>139.315.142.564</b>	<b>144.427.192.651</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>139.315.142.564</b>	<b>144.427.192.651</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		11.349.132.710	10.174.859.852
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.356.271.420	13.642.594.365
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>700.619.896.072</b>	<b>541.636.758.062</b>

Hà Nội ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Trang

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	741.263.684.497	620.693.385.982
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	80.678.778
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10	6.3	741.263.684.497	620.612.707.204
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	672.151.648.150	560.564.083.923
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.112.036.347	60.048.623.281
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	3.140.183.132	3.518.930.588
Chi phí tài chính	22	6.6	7.903.936.204	5.434.818.607
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.439.074.794	3.149.933.511
Chi phí bán hàng	24	6.9	36.932.503.111	34.657.611.199
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.9	14.193.468.064	14.026.361.262
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.222.312.100	9.448.762.801
Thu nhập khác	31	6.7	1.126.766.442	101.603.345
Chi phí khác	32	6.8	5.153.739.267	1.593.842.315
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.026.972.825)	(1.492.238.970)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.195.339.275	7.956.523.831
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	1.839.067.855	1.591.304.767
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.356.271.420	6.365.219.064
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	668,75	578,66
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Đỗ Thu Hồng

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	9.195.339.275	7.956.523.831
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.139.185.515	3.207.420.432
Các khoản dự phòng	03	(40.313.567)	267.920.397
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.132.532.225	357.270.366
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.233.205.069)	(2.111.228.270)
Chi phí lãi vay	06	5.439.074.794	3.149.933.511
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>16.632.613.173</b>	<b>12.827.840.267</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(173.016.901.925)	33.882.143.686
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(5.022.366.962)	(4.116.653.385)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(84.966.556.847)	(29.031.556.699)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.271.660.342	2.702.155.219
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.468.181.429)	(3.181.326.147)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.163.756.504)	(1.893.969.452)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	50.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(426.363.333)	(534.706.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(253.159.853.485)</b>	<b>10.703.927.189</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	-	(427.221.500)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	39.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.171.058.277	1.978.992.821
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.171.058.277</b>	<b>1.590.771.321</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	730.005.951.706	224.868.985.474
Tiền trả nợ gốc vay	34	(483.840.100.255)	(228.415.654.708)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.726.521.077)	(3.883.578.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>236.439.330.374</b>	<b>(7.430.247.634)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>30.695.656.271</b>	<b>15.191.531.426</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.525.970)	3.402.728
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>15.134.665.467</b>	<b>20.059.385.030</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

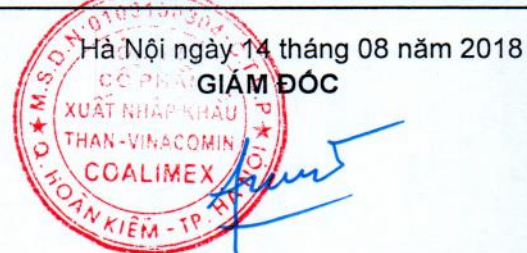
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Trang

Hà Nội ngày 14 tháng 08 năm 2018

**GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thanh Hải

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỡ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao, Hoạt động chế biến than

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có văn phòng chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 196 người, trong đó số cán bộ quản lý là 35 người.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 3521/TKV-KTTC ngày 04/07/2018 của Tập đoàn, cụ thể như sau :

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.990 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.990 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

#### **4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Hàng hóa: Theo phương pháp đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- |                            |            |
|----------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 15 năm     |
| - Máy móc, thiết bị        | 6 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |

**4.7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BDS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2017/TT-BTC ngày 13/10/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao bất động sản đầu tư của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 25 năm

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

**4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí liên quan tới hoàn thiện văn phòng cho thuê, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí hoa hồng môi giới trả trước. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

**4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí điện nước, dịch vụ vệ sinh.

**4.12. Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	60.953.480.000	60.953.480.000	55%
Các cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000	45%
<b>Cộng</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

#### 4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

#### 4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

#### 4.16. Thuế

##### **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Doanh thu xuất khẩu lao động: 0%
- Doanh thu của các mặt hàng khác: 10%

##### **Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### **4.17. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	1.450.639.284	929.667.824
Tiền gửi ngân hàng (ii)	13.684.026.183	29.765.988.447
<b>Cộng</b>	<b><u>15.134.665.467</u></b>	<b><u>30.695.656.271</u></b>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2018 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		<u>1.450.639.284</u>
<b>Cộng</b>		<b><u>1.450.639.284</u></b>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2018 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
<b>Ngoại tệ</b>		<b>2.520.666.186</b>
Đô la Mỹ (USD)	68.573,73	1.571.709.892
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	55.250,33	1.266.337.563
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.284,14	52.352.489
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	5.258,39	120.522.299
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam	580,29	13.300.247
Ngân hàng TMCP Quân Đội	715,77	16.405.448
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam chi nhánh Quảng Ninh	4.172,98	95.644.702
Ngân hàng quốc tế VIB	311,83	7.147.144
Euro (EUR)	3.696,91	98.141.944
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.501,39	92.951.471
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	195,52	5.190.473
Yên Nhật (JPY)	4.119.928,00	845.233.589
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.119.928,00	845.233.589
Đô la Úc	331,38	5.580.761
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	331,38	5.580.761
<b>Đồng Việt Nam (VND)</b>		<b>11.163.359.997</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		5.790.518.356
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		2.453.748.021
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		32.994.643

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Nguyên tệ	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam		2.094.236.528
Ngân hàng TMCP Quân đội		301.817.115
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam		161.192.914
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh		71.222.467
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		65.616.449
Ngân hàng quốc tế VIB		192.013.504
<b>Cộng</b>		<b>13.684.026.183</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>404.244.428.909</b>	<b>311.821.454.991</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP	42.212.812.176	35.712.499.227
Công ty TNHH MTV than Thuận An	39.539.490.378	-
Phải thu các khách hàng khác	322.492.126.355	276.108.955.764
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>404.244.428.909</b>	<b>311.821.454.991</b>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem các phụ biểu đính kèm

**5.3 Phải thu khác**

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.811.475.656</b>	<b>-</b>	<b>1.011.836.018</b>	<b>-</b>
Phải thu tạm ứng	1.307.512.000	-	542.524.000	-
Ký cược, ký quỹ	89.482.003	-	89.476.074	-
Phải thu khác	414.481.653	-	379.835.944	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>15.613.231.003</b>	<b>-</b>	<b>17.977.318.910</b>	<b>-</b>
Phải thu Hợp đồng HTKD	14.459.760.003	-	16.823.847.910	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.153.471.000	-	1.153.471.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.424.706.659</b>	<b>-</b>	<b>18.989.154.928</b>	<b>-</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.4 Nợ xấu**

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3.630.166.320	3.630.166.320	3.592.831.770	3.592.831.770
Từ 3 năm trở lên				
<i>Công ty CP Hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí</i>	3.630.166.320	3.630.166.320	3.592.831.770	3.592.831.770

**5.5 Hàng tồn kho**

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	10.336.780.122	-	1.822.378.316	-
Nguyên vật liệu	31.365.531.278	-	31.434.498.910	-
Hàng hoá	27.445.016.896	-	31.030.711.381	-
Hàng gửi bán	162.627.273	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>69.309.955.569</b>	<b>-</b>	<b>64.287.588.607</b>	<b>-</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	10.664.959.775	-	6.296.967.076	1.191.507.470	-	18.153.434.321
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.664.959.775</b>	-	<b>6.296.967.076</b>	<b>1.191.507.470</b>	-	<b>18.153.434.321</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu kỳ	9.938.893.542	-	5.729.229.898	1.191.507.470	-	16.859.630.910
- Khấu hao trong kỳ	72.606.627	-	81.105.300	-	-	153.711.927
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.011.500.169</b>	-	<b>5.810.335.198</b>	<b>1.191.507.470</b>	-	<b>17.013.342.837</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	726.066.233	-	567.737.178	-	-	1.293.803.411
Tại ngày cuối kỳ	653.459.606	-	486.631.878	-	-	1.140.091.484
Trong đó: - Thê chấp, cầm cố						15.001.971.872
- Đã KH hết, đang sử dụng						-
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý						Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;						Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						Không

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.7 Bất động sản đầu tư**

	Số đầu kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>134.772.018.652</b>		-	<b>134.772.018.652</b>
Quyền sử dụng đất	-		-	-
Nhà	134.772.018.652		-	134.772.018.652
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>30.212.886.650</b>	<b>2.985.473.588</b>	-	<b>33.198.360.238</b>
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	30.212.886.650	2.985.473.588	-	33.198.360.238
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>	<b>104.559.132.002</b>		-	<b>101.573.658.414</b>
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	104.559.132.002	-	-	101.573.658.414
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty gồm toà nhà Coalimex building, số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh Thành phố Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 5.881.136.790 đồng) và toà nhà 33 Tràng Thi, Thành phố Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 95.194.109.396 đồng). Trong đó, tòa nhà 33 Tràng Thi đã đưa vào sử dụng và đã quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành. Theo đánh giá của Công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2018 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/09/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMI). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMI theo tỷ lệ tương ứng là 65% - 35%. Theo đó, chi tiết tại ngày 30/06/2018 tổng nguyên giá BĐS: 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 đồng, VVMI: 61.738.874.427 đồng), Giá trị hao mòn lũy kế: 29.944.308.080 đồng (phân chia cho Coalimex: 19.463.800.252 đồng và VVMI: 10.480.507.828 đồng). Kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí phát sinh từ hoạt động của tòa nhà được phân chia theo tỷ lệ giá trị vốn góp theo hợp đồng là 65% - 35%.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.8 Chi phí trả trước**

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>108.975.984</b>	<b>265.946.969</b>
Chi phí LC, phí vận chuyển hàng hóa trả trước	108.975.984	265.946.969
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>912.903.040</b>	<b>2.027.592.397</b>
Chi phí trả trước dài hạn khác	912.903.040	2.027.592.397
<b>Cộng</b>	<b><u>1.021.879.024</u></b>	<b><u>2.293.539.366</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.9 Vay và nợ thuê tài chính**

Ghi chú	01/01/2018		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>3.202.444.444</b>	<b>3.202.444.444</b>	<b>730.739.987.116</b>	<b>471.840.100.255</b>	<b>262.102.331.305</b>	<b>262.102.331.305</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN SGD	-	-	3.086.637.400	-	3.086.637.400	3.086.637.400
Ngân hàng TMCP Công thương Hai Bà Trưng (Viettinbank) - CN Hai Bà Trưng	-	-	445.627.198.073	319.509.293.187	126.117.904.886	126.117.904.886
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	-	-	7.325.542.357	7.325.542.357	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (MB)	-	-	90.070.800.050	29.000.000.000	61.070.800.050	61.070.800.050
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	-	153.336.267.428	97.544.176.056	55.792.091.372	55.792.091.372
Ngân hàng TMCP Công thương CN Quảng Ninh	-	-	22.467.483.555	9.805.072.055	12.662.411.500	12.662.411.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Quảng Ninh	-	-	5.579.701.600	5.579.701.600	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Hồ Chí Minh	-	-	3.076.315.000	3.076.315.000	-	-
Vay cán bộ công nhân viên	3.202.444.444	3.202.444.444	170.041.653	-	3.372.486.097	3.372.486.097

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ghi chú	01/01/2018		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>44.132.006.582</b>	<b>44.132.006.582</b>	-	<b>12.000.000.000</b>	<b>32.132.006.582</b>	<b>32.132.006.582</b>
<u>Từ 1 đến 5 năm</u>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	(1) 44.132.006.582	44.132.006.582	-	12.000.000.000	32.132.006.582	32.132.006.582
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>47.334.451.026</b>	<b>47.334.451.026</b>	<b>47.334.451.026</b>	<b>47.334.451.026</b>	<b>294.234.337.887</b>	<b>294.234.337.887</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn	19.202.444.444	19.202.444.444	19.202.444.444	19.202.444.444	276.602.331.305	276.602.331.305
(d.1 = a + c)						
d.2 Vay và nợ dài hạn	28.132.006.582	28.132.006.582	28.132.006.582	28.132.006.582	17.632.006.582	17.632.006.582
(d.2 = b - c)						

(1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2011/HETDTH ngày 20/10/2011 ký giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin với tổng tiền vay tối đa 139.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm với lãi suất theo từng lần nhận nợ, kỳ hạn điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ lần ký hợp đồng tín dụng dài hạn. Hợp đồng được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 32.132.006.582 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN  
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.10 Phải trả người bán**

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>184.678.783.495</b>	<b>184.678.783.495</b>	<b>292.222.667.098</b>	<b>292.222.667.098</b>
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	33.560.266.628	33.560.266.628	85.031.003.599	85.031.003.599
Công ty CP Cơ điện Asean	53.443.614.121	53.443.614.121	24.447.314.956	24.447.314.956
Công ty TNHH đầu tư và phát triển công nghệ mỏ	21.351.000.000	21.351.000.000	3.011.514.000	3.011.514.000
Phải trả cho các đối tượng khác	76.323.902.746	76.323.902.746	179.732.834.543	179.732.834.543
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>184.678.783.495</b>	<b>184.678.783.495</b>	<b>292.222.667.098</b>	<b>292.222.667.098</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem các phụ biểu đính kèm

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	693.609.762	3.588.800.016	4.073.334.470	209.075.308
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	28.162.186.950	28.162.186.950	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.026.918.913	10.026.918.913	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.285.648.524	2.117.538.816	2.163.756.504	1.239.430.836
Thuế thu nhập cá nhân	215.828.703	603.736.299	508.802.021	310.762.981
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	-	403.178.961	403.178.961	-
Các loại thuế khác	212.587.664	1.141.899.036	1.354.486.700	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.407.674.653</b>	<b>46.044.258.991</b>	<b>46.692.664.519</b>	<b>1.759.269.125</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	60.775.291	-	-	60.775.291
Thuế xuất, nhập khẩu	3.894.894	-	-	3.894.894
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	11.931.624	11.931.624	-	-
<b>Cộng</b>	<b>76.601.809</b>	<b>11.931.624</b>	<b>-</b>	<b>64.670.185</b>

(\*) Thuế TNDN phải nộp bao gồm:

-	Chi phí thuế TNDN hiện hành:	1.839.067.855
-	Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	278.470.961
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.117.538.816</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.12 Chi phí phải trả**

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Trích trước chi phí lãi vay	64.428.701	93.535.336
Chi phí phải trả khác	3.754.860.979	1.690.827.889
<b>Cộng</b>	<b>3.819.289.680</b>	<b>1.784.363.225</b>

**5.13 Phải trả khác**

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>30.743.046.955</b>	<b>8.014.447.887</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	23.488.712.560	7.319.863.420
Cổ tức phải trả	322.021.400	148.506.077
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.932.312.995	546.078.390
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.091.986.950</b>	<b>5.277.525.305</b>
Nhận ký cược ký quỹ	5.091.986.950	5.277.525.305
<b>Cộng</b>	<b>35.835.033.905</b>	<b>13.291.973.192</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.14 Dự phòng phải trả**

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.016.583.338</b>	<b>7.094.231.455</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	7.016.583.338	7.094.231.455
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>7.016.583.338</b>	<b>7.094.231.455</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ ĐT PT		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	11.541.328.554	141.435.257.698					
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	13.642.594.365	13.642.594.365	-	-	-	-	13.642.594.365
Tăng khác	-	-	-	-	-	890.669.142	890.669.142	-	-	-	-	890.669.142
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(11.541.328.554)	-	-	-	-	(11.541.328.554)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>	<b>10.174.859.852</b>	<b>13.642.594.365</b>	<b>144.427.192.651</b>					
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.356.271.420	7.356.271.420	-	-	-	-	7.356.271.420
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.174.272.858	1.174.272.858	-	-	-	-	1.174.272.858
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(13.642.594.365)	-	-	-	-	(13.642.594.365)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>4.122.208.000</b>	<b>6.487.530.434</b>	<b>11.349.132.710</b>	<b>7.356.271.420</b>	<b>139.315.142.564</b>					

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Vốn đầu tư của Tập đoàn	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn đầu tư của cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
<b>Cộng</b>	<b><u>110.000.000.000</u></b>	<b><u>110.000.000.000</u></b>
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu		

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn đầu tư đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>9.900.000.000</b>	<b>-</b>

**Cổ phiếu**

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>11.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>11.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>11.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	11.349.132.710	10.174.859.852
<b>Cộng</b>	<b><u>11.349.132.710</u></b>	<b><u>10.174.859.852</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Ngoại tệ các loại		
<i>Đồng USD</i>	68.573,73	32.370,32
<i>Đồng JPY</i>	4.119.928,00	2.291.907,00
<i>Đồng EUR</i>	3.696,91	3.696,76
<i>Đồng AUD</i>	331,38	331,38
- Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	-	-

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>741.263.684.497</b>	<b>620.693.385.982</b>
Doanh thu bán hàng	710.569.030.119	604.559.253.090
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.806.720.221	3.072.838.689
Doanh thu cho thuê văn phòng	13.887.934.157	13.061.294.203

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
<b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>80.678.778</b>
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	80.678.778

**6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
<b>Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>741.263.684.497</b>	<b>620.612.707.204</b>
Doanh thu thuần bán hàng	710.569.030.119	604.478.574.312
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16.806.720.221	3.072.838.689
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	13.887.934.157	13.061.294.203

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	660.080.825.494	556.935.847.335
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.516.165.449	-
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	3.554.657.207	3.628.236.588
<b>Cộng</b>	<b>672.151.648.150</b>	<b>560.564.083.923</b>

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	197.066.908	385.847.869
Lãi chênh lệch tỷ giá	906.978.063	1.443.156.863
Chiết khấu thanh toán	1.067.822.100	1.539.904.900
Lãi bán hàng trả chậm	968.316.061	150.020.956
<b>Cộng</b>	<b>3.140.183.132</b>	<b>3.518.930.588</b>

**6.6 Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền vay	5.439.074.794	3.149.933.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.464.861.410	1.175.762.796
Chi phí tài chính khác	-	1.109.122.300
<b>Cộng</b>	<b>7.903.936.204</b>	<b>5.434.818.607</b>

**6.7 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	35.454.545
Tiền phạt thu được	986.449.932	4.500.000
Các khoản khác	140.316.510	61.648.800
<b>Cộng</b>	<b>1.126.766.442</b>	<b>101.603.345</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**6.8 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Các khoản bị phạt	657.765.224	1.593.842.315
Các khoản khác	4.495.974.043	-
<b>Cộng</b>	<b>5.153.739.267</b>	<b>1.593.842.315</b>

**6.9 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>14.193.468.064</b>	<b>14.026.361.262</b>
Chi phí nhân viên	7.620.633.302	7.607.255.733
Chi phí vật liệu quản lý	485.643.481	531.783.729
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.729.743	11.360.454
Thuế, phí, lệ phí	415.141.406	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	153.711.927	161.577.422
Chi phí bằng tiền khác	5.037.969.673	5.286.154.414
Các khoản khác	464.638.532	428.229.510
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>36.932.503.111</b>	<b>34.657.611.199</b>
Chi phí nhân viên	6.271.428.668	5.533.907.363
Chi phí vật liệu, bao bì	154.521.511	62.254.777
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	65.834.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.887.798.252	21.188.559.324
Chi phí khác bằng tiền	9.618.754.680	7.807.055.335
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>51.125.971.175</b>	<b>48.683.972.461</b>

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.772.839.943	605.398.960
Chi phí nhân công	13.892.061.970	13.141.163.096
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.139.185.515	3.207.420.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.381.743.434	21.616.788.834
Chi phí khác bằng tiền	28.129.541.230	20.121.870.671
<b>Cộng</b>	<b>100.315.372.092</b>	<b>58.692.641.993</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.195.339.275	7.956.523.831
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.195.339.275	7.956.523.831
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	9.195.339.275	7.956.523.831
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.839.067.855	1.591.304.767
<b>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay</b>	-	<b>(330.216.451)</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.839.067.855</b>	<b>1.261.088.316</b>

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>7.356.271.420</b>	<b>6.365.219.064</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	7.356.271.420	6.365.219.064
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.000.000	11.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>668,75</b>	<b>578,66</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

**7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 30/06/2018</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.134.665.467		15.134.665.467
Phải thu khách hàng	404.244.428.909		404.244.428.909
Đầu tư	-		-
Phải thu khác	503.963.656	15.613.231.003	16.117.194.659
Tài sản tài chính khác	-	-	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.630.166.320)		(3.630.166.320)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>416.252.891.712</b>	<b>15.613.231.003</b>	<b>431.866.122.715</b>
<b>Ngày 30/06/2018</b>			
Các khoản vay và nợ	276.602.331.305	17.632.006.582	294.234.337.887
Phải trả người bán	184.678.783.495		184.678.783.495
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	34.562.336.635	5.091.986.950	39.654.323.585
<b>Tổng cộng</b>	<b>495.843.451.435</b>	<b>22.723.993.532</b>	<b>518.567.444.967</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(79.590.559.723)</b>	<b>(7.110.762.529)</b>	<b>(86.701.322.252)</b>
<b>Ngày 01/01/2018</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.695.656.271	-	30.695.656.271
Phải thu khách hàng	311.821.454.991	-	311.821.454.991
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	469.312.018	17.977.318.910	18.446.630.928
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.592.831.770)	-	(3.592.831.770)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>339.393.591.510</b>	<b>17.977.318.910</b>	<b>357.370.910.420</b>
<b>Ngày 01/01/2018</b>			
Các khoản vay và nợ	19.202.444.444	28.132.006.582	47.334.451.026
Phải trả người bán	292.222.667.098	-	292.222.667.098
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	9.798.811.112	5.277.525.305	15.076.336.417
<b>Tổng cộng</b>	<b>321.223.922.654</b>	<b>33.409.531.887</b>	<b>354.633.454.541</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>18.169.668.856</b>	<b>(15.432.212.977)</b>	<b>2.737.455.879</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng</i>	404.244.428.909	311.821.454.991	400.614.262.589	308.228.623.221
<i>Các khoản PT khác</i>	16.117.194.659	18.446.630.928	16.117.194.659	18.446.630.928
<b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	15.134.665.467	30.695.656.271	15.134.665.467	30.695.656.271
<b>Tổng cộng</b>	<b>435.496.289.035</b>	<b>360.963.742.190</b>	<b>431.866.122.715</b>	<b>357.370.910.420</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Vay và nợ</i>	294.234.337.887	47.334.451.026	294.234.337.887	47.334.451.026
<i>Phải trả người bán</i>	184.678.783.495	292.222.667.098	184.678.783.495	292.222.667.098
<i>Phải trả khác</i>	39.654.323.585	15.076.336.417	39.654.323.585	15.076.336.417
<b>Tổng cộng</b>	<b>518.567.444.967</b>	<b>354.633.454.541</b>	<b>518.567.444.967</b>	<b>354.633.454.541</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị; cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ cho thuê văn phòng. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	<b>Bán hàng hóa</b>	<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>Cho thuê văn phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u></b>				
Doanh thu	710.569.030.119	16.806.720.221	13.887.934.157	741.263.684.497
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	660.080.825.494	8.516.165.449	3.554.657.207	672.151.648.150
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>50.488.204.625</b>	<b>8.290.554.772</b>	<b>10.333.276.950</b>	<b>69.112.036.347</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	Bán hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cho thuê văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>				
Doanh thu	604.559.253.090	3.072.838.689	13.061.294.203	620.693.385.982
Các khoản giảm trừ	80.678.778	-	-	80.678.778
Giá vốn hàng bán	556.935.847.335	-	3.628.236.588	560.564.083.923
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>47.542.726.977</b>	<b>3.072.838.689</b>	<b>9.433.057.615</b>	<b>60.048.623.281</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại 03 tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Hồ Chí Minh. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Khu vực địa lý	Doanh thu	Khoản giảm trừ	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Hồ Chí Minh	33.186.151.289	-	30.289.363.242	2.896.788.047
Hà Nội	668.317.890.531	-	604.723.585.308	63.594.305.223
Quảng Ninh	39.759.642.677	-	37.138.699.600	2.620.943.077
<b>Tổng cộng</b>	<b>741.263.684.497</b>	<b>-</b>	<b>672.192.024.331</b>	<b>69.071.660.166</b>

**7.3 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu tại ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại vào ngày 30/06/2018 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo doanh thu nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)</b>
Lương thưởng của Ban Giám đốc	598.416.715
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	139.104.000
Cổ tức năm 2017 chia cho Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát	572.076.900
<b>Cộng</b>	<b>1.309.597.615</b>

**7.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Đỗ Thu Hồng**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Lê Thị Thu Trang**

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thanh Hải**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Phụ biểu 01

**BẢNG KẾ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

TT	Mã KH	Tên đơn vị bán		Đơn vị tính	Mua trong kỳ		Mua ngoài kỳ		Thành tiền (VND)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
		B	C		1	2	3	4				
1		Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	C	72.738,09	-	90.474.250.340	19.350	2.238.031	21.669.264.017			
		Than cục xô 1B		3.666,57		2.840.745						
		Than cục xô 1C		4.885,80		2.795.900						
		Than bùn tuyển 1b		41.139,33		997.001	9.408,36	1.088.078	10.237.028.461			
		Than cục đơn 8A		1.911,18		1.028.000						
		Than cám 7A		19.299,51		965.125	9.941,48	1.149.953	11.432.235.556			
		Than cám 3a1		1.835,70		2.610.000						
2		Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	C	8.519,21		729.925.913	-	-	-			
		Than đóng bao		8.519,21		85.680						
3		Công ty CP giám định - Vinacomin	C	-		99.661.105	-	-	-			
		Phí giám định		-		99.661.105						
4		Viện KHCN mỏ - Vinacomin	C	-		560.000	-	-	-			
		Phí giám định		-		560.000						
5		Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	C	8.455,49		11.068.236.410	3.112,18		4.768.236.980			
		Cám 5b3		8.455,49		1.309.000	3.112,18	1.532.121	4.768.236.980			
6		Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	C	19.338,64		3.173.847.778	8.825,61		2.823.564.949			
		Bùn thải		19.338,64		164.119	8.825,61	319.929	2.823.564.949			
		<b>Tổng Cộng</b>				<b>105.546.481.546</b>			<b>29.261.065.946</b>			



NGƯỜI LẬP BIỂU

*(Handwritten signature)*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Handwritten signature)*

Đỗ Thu Hồng

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

STT	Tên khách hàng	Doanh thu
		Giá trị ( VND)
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	47.282.121.724
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	13.060.984.000
3	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.286.000.000
4	Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP	36.545.522.637
5	Công ty Than Uông Bí - TKV	264.012.000
6	Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.924.000.000
7	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	855.956.800
8	Công ty Than Thống Nhất - TKV	4.425.235.000
9	Công ty Than Dương Huy - TKV	3.118.073.000
10	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	25.082.055.000
11	Công ty Than Khe Chàm - TKV	9.497.925.800
12	Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.918.280.000
13	Công ty Than Hạ Long - TKV	6.241.000.000
14	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	9.582.000.000
15	Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.623.119.048
16	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.835.926.999
17	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	23.954.780.000
18	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	9.806.908.413
19	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	22.509.922.681
20	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	14.486.601.000
21	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	31.159.221.000
22	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	45.452.185.000
23	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	15.331.507.500
24	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	19.120.180.000
25	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	4.712.754.981
26	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	497.000.000
27	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	6.861.400.000
28	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.748.000.000
29	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	52.200.000
30	Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	28.453.745.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>389.688.617.583</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thu Hồng

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 03

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ**  
**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng mới bỏ (giá bán theo hóa đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
a	b	1	2	3	4=3-2	5	6
1	Công ty Than Mạo Khê - TKV		655.100.000	680.000.000	24.900.000		
	Tời kéo	7	655.100.000	680.000.000	24.900.000	104840	10/01/2018
2	Công ty Than Núi Béo - TKV		22.230.712.701	22.509.922.681	279.209.980		
	Trạm biến áp	1	21.248.972.743	21.516.258.755	267.286.012	105413	07/03/2018
	Máy cắt chân không	1	981.739.958	993.663.926	11.923.968	105474	20/04/2018
3	Công ty Than Hạ Long - TKV		4.635.000.000	4.732.000.000	97.000.000		
	Băng tải	4	4.635.000.000	4.732.000.000	97.000.000	104933	25/01/2018
4	Công ty Than Mông Dương - Vinacomin		22.060.416.000	22.807.200.000	746.784.000		
	Ắc quy tàu điện	3	1.235.208.000	1.293.600.000	58.392.000	105464	03/04/2018
	Ắc quy tàu điện	3	1.235.208.000	1.293.600.000	58.392.000	105422	10/04/2018
	Tủ khởi động mềm	15	19.590.000.000	20.220.000.000	630.000.000	105430	29/05/2018
5	Công ty Than Hòa Gai - TKV		642.857.143	679.119.048	36.261.905		
	Xe cứu thương	1	642.857.143	679.119.048	36.261.905	17457	20/06/2018
6	Công ty Than Nam Mẫu - TKV		6.740.565.000	6.861.400.000	120.835.000		
	Máng cào	1	1.555.515.000	1.583.400.000	27.885.000	105404	25/01/2018
	Máng cào	1	2.074.020.000	2.111.200.000	37.180.000	105363	08/02/2018
	Máng cào	4	2.074.020.000	2.111.200.000	37.180.000	105379	05/04/2018

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 03

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ  
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TẠI SẢN CÓ ĐỊNH**

Lấy kể đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+), Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
a	b	1	2	3	4=3-2	5	6
	Máng cào	2	1.037.010.000	1.055.600.000	18.590.000	105389	10/05/2018
7	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin		6.394.944.520	6.724.000.000	329.055.480		
	Máy kiểm tra cáp thép	1	5.149.580.000	5.228.000.000	78.420.000	105375	22/03/2018
	Máy khoan thăm dò	1	1.245.364.520	1.496.000.000	250.635.480	105480	02/05/2018
8	Tổng công ty Khoáng sản TKV- CTCP		25.250.732.384	25.557.421.447	306.689.063		
	Thiết bị trạm biến áp	1	25.250.732.384	25.557.421.447	306.689.063	105373	09/03/2018
	<b>Tổng cộng</b>		<b>88.610.327.748</b>	<b>90.551.063.176</b>	<b>1.940.735.428</b>		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 04

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI THU</b>	236.437.271.931	1.060.529.043	14.667.486.035	16.000.000	-
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	236.437.271.931	1.060.529.043	207.726.032	16.000.000	-
1	Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP	42.212.812.176	-	-	-	-
2	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	26.514.353.200	-	-	-	-
3	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	5.723.597.620	-	-	-	-
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	417.168.205	-	-	16.000.000	-
5	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	1.481.935.246	-	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.538.240.000	-	-	-	-
7	Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.709.241.245	-	-	-	-
8	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	11.037.552.300	-	-	-	-
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	235.433.427	-	-	-	-
10	Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	3.350.615.950	-	-	-	-
11	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	858.396.365	-	-	-	-
12	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	12.706.168.575	-	-	-	-
13	Công ty Than Hạ Long - TKV	4.262.500.000	-	-	-	-
14	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	382.096.000	-	-	-	-
15	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.956.397.600	-	-	-	-
16	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.284.280.000	-	-	-	-
17	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	3.591.449.990	-	-	-	-
18	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	23.935.988.455	1.060.529.043	-	-	-
19	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	14.991.262.000	-	-	-	-
20	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	25.743.635.782	-	207.726.032	-	-
21	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	9.209.985.691	-	-	-	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 04

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

Tên đơn vị		131	331	Các khoản công nợ			338	336
a	b	1	2	3	4	5		
22	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	22.472.676.262	-	-	-	-		
23	Công ty Than Khe Chàm - TKV	6.032.179.866	-	-	-	-		
24	Công ty Than Dương Huy - TKV	3.036.478.400	-	-	-	-		
25	Công ty Than Thống Nhất - TKV	739.908.673	-	-	-	-		
26	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.659.984.107	-	-	-	-		
27	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.891.780.000	-	-	-	-		
28	Ban quản lý dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	343.200.000						
29	Công ty Than Quang Hanh - TKV	437.338.000						
30	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	2.680.616.796						
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>	-	-	<b>14.459.760.003</b>	-	-		
1	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP							
	<b>CỘNG</b>	<b>236.437.271.931</b>	<b>1.060.529.043</b>	<b>14.667.486.035</b>	<b>16.000.000</b>	-		
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	-	<b>38.304.529.402</b>	-	-	-		
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	-	<b>38.304.529.402</b>	-	-	-		
1	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin		319.384.795					
2	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin		17.436.882					
3	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		800.955.328					
4	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		33.560.266.628					
5	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		3.323.557.830					
6	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		282.927.939					
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-		

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 04

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TT	Tên đơn vị		Các khoản công nợ					Đơn vị: VND
	a	b	1	2	3	4	5	
				331	138	338	336	
	CỘNG		-	38.304.529.402	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang



Nguyễn Thanh Hải

